

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THỜI GIAN CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

RESEARCHING INTO THE FACTORS AFFECTING THE TIME TO PUBLISH AUDITED FINANCIAL STATEMENT OF LISTED COMPANIES IN VIETNAM

Từ Thị Hảo¹, Nguyễn Trần Trung Anh¹,
Vũ Linh Trang¹, Nguyễn Văn Linh^{2,*}

TÓM TẮT

Bài báo này trình bày nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS 22, dữ liệu nghiên cứu của 233 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong năm 2017. Kết quả cho thấy hiệu quả kinh doanh (ROA) có quan hệ ngược chiều với thời gian kiểm toán; trong khi đó số lượng công ty con, đòn bẩy tài chính có quan hệ thuận chiều với thời gian kiểm toán báo cáo tài chính; các biến quy mô, loại hình công ty, Big 4 không có ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu nhóm nghiên cứu cũng khuyến nghị một số góp ý nhằm nâng cao tính kịp thời trong công bố báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Từ khóa: *Tính kịp thời, báo cáo kiểm toán, công ty niêm yết, Big 4.*

ABSTRACT

This paper studies the factors affecting the time to publish audited financial statement (FS) of listed enterprises in Vietnam. This research uses quantitative research methods, data is analyzed through SPSS 22 software, research data of 233 enterprises listed on the Vietnam Stock Exchange in 2017. The results illustrate that Return On Asset (ROA) has an inverse relationship with the audit time; while the number of subsidiaries and financial leverage is positively related to the time of publish audited financial statements; The variables of size, type of company, Big 4 have no effect on the time of publish audited financial statements. Based on the study results, the research team also proposed a number of suggestions to improve the timeliness in announcing the audited financial statements of listed companies on Vietnam Stock Exchange.

Keyword: *Timeliness, audit reports, listed companies, Big 4.*

¹Lớp Kiểm toán 2 - K11, Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: Nguyenvanlinh.hau.edu@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

Báo cáo tài chính đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền đạt thông tin quan trọng về tình hình tài chính

và hiệu quả hoạt động của một công ty cho người dùng. Vì tính kịp thời là một trong những đặc điểm định tính quan trọng nhất của thông tin kế toán, báo cáo tài chính phải có sẵn kịp thời để người dùng có thể dựa vào để đưa ra quyết định quan trọng. Việc thiếu tính kịp thời có thể dẫn đến mất sự liên quan và hữu ích của thông tin, điều này đã trở thành một vấn đề nhận được sự quan tâm ngày càng tăng từ các cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu. Sự chậm trễ của báo cáo kiểm toán gây ra bởi sự thiếu hiệu quả hoặc trở ngại trong quá trình kiểm toán là một yếu tố quan trọng trong tính kịp thời của việc xuất bản báo cáo tài chính. Không còn nghi ngờ gì nữa, báo cáo tài chính được kiểm toán là một thiết bị quan trọng để đảm bảo rằng thông tin được tiết lộ cho công chúng thực sự và công bằng. Tuy nhiên, trên khắp thế giới, sự chậm trễ trong kiểm toán báo cáo tài chính đã được coi là dẫn đến sự chậm trễ chung trong công bố của họ. Gửi báo cáo cho kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán và đàm phán báo cáo cuối cùng thường biến thành một quá trình dài, điều này có thể góp phần trì hoãn việc xuất bản báo cáo tài chính thực tế. Vấn đề liên quan đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán đặc biệt nguy hiểm ở các nước đang phát triển nơi các quy định về tính kịp thời của kiểm toán không được thực thi đúng. Các cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, công ty kiểm toán cũng như công ty được kiểm toán cần đóng một vai trò trong việc đảm bảo thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán được rút ngắn và thực hiện đúng theo quy định. Việt Nam không phải là một ngoại lệ, do đó việc điều tra các yếu tố quyết định ảnh hưởng đến tính kịp thời (thời gian) của báo cáo kiểm toán sẽ góp phần nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, hỗ trợ các cơ quan quản lý và các nhà hoạch định chính sách thiết lập các quy định phù hợp về thời hạn công bố báo cáo tài chính, thúc đẩy thực tiễn quản lý tốt hơn để đảm bảo tính hữu ích của báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này sẽ giúp kiểm toán viên nhận ra các yếu tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo của họ, do đó họ sẽ có thể lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán phù hợp với từng khách hàng kiểm toán để thời gian phát hành báo cáo kiểm toán

của họ ngắn hơn, do đó tăng cường tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho người dùng. Đối với các công ty niêm yết, dựa trên các yếu tố được phát hiện của nghiên cứu, họ có thể cải thiện các hạn chế trong hoạt động của mình để rút ngắn thời gian trì hoãn công bố thông tin tài chính.

Hơn nữa, theo hiểu biết của tác giả, có nhiều nghiên cứu về tính kịp thời (thời gian) của các báo cáo kiểm toán đã được thực hiện trên thế giới tuy nhiên các kết quả của các nghiên cứu là không thống nhất, còn nhiều tranh cãi,... Thị trường chứng khoán Việt Nam là một thị trường vốn đang phát triển mới và có nhiều đặc điểm còn khác so với thế giới. Do đó mở rộng nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là thực sự cần thiết cả về lý thuyết và thực tiễn.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Các khái niệm

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính theo VSA01 - Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp bằng cách tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế, tài chính có tính chất kinh tế thành các yếu tố của báo cáo tài chính. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định tình hình tài chính trong Bảng cân đối kế toán là Tài sản, Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến đánh giá tình hình và kết quả kinh doanh trong Báo cáo kết quả Hoạt động kinh doanh là Doanh thu và Thu nhập khác, Chi phí và Kết quả kinh doanh.

Theo VSA700/ISA700 - Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế. Thuật ngữ "báo cáo tài chính" được sử dụng trong chuẩn mực này có nghĩa là "một bộ báo cáo tài chính đầy đủ cho mục đích chung, bao gồm các thuyết minh có liên quan." Các thuyết minh có liên quan thường bao gồm phần tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác. Các quy định trong khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng quyết định hình thức và nội dung của các báo cáo tài chính và các bộ phận cấu thành một bộ báo cáo tài chính đầy đủ.

Báo cáo tài chính được kiểm toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, các đơn vị kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài chính và để tăng thêm tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên báo cáo tài chính thì báo cáo tài chính cần được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập với đơn vị và có năng lực chuyên môn. Các kiểm toán viên sẽ tiến hành thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp và đánh giá các bằng chứng kiểm toán về báo cáo tài chính được kiểm toán nhằm kiểm tra và đưa ra ý kiến về mức độ trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính, xem xét xem báo cáo tài chính đó đã được lập và trình bày trung thực, hợp lý, phù hợp với các Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán và Pháp luật Việt Nam hiện hành hay chưa. Hay nói một

cách ngắn gọn thì báo cáo tài chính được kiểm toán chính là đối tượng kiểm toán của các kiểm toán viên và một bộ báo cáo tài chính sau khi được kiểm toán sẽ bao gồm: báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.

Tính kịp thời (thời gian) báo cáo tài chính được kiểm toán

Thông tin tài chính được coi là hữu ích khi có hai đặc trưng chất lượng cơ bản và bốn đặc trưng chất lượng mở rộng, trong đó "tính kịp thời" có nghĩa là thông tin sẵn có cho những người ra quyết định vào thời điểm có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của họ. Có nhiều định nghĩa về tính kịp thời của báo cáo tài chính được kiểm toán, sau đây là một số quan điểm của các nhà nghiên cứu như:

Theo (AKLE, 2011) cho rằng tính kịp thời được hiểu là báo cáo tài chính phải được công bố đến người sử dụng ngay khi họ cần nó để đưa ra quyết định, bởi vì thông tin sẽ mất đi tính hữu hiệu nếu nó không có sẵn khi cần sử dụng.

Theo (Aktas & Kargin, 2011) cho rằng "kịp thời" được định nghĩa như là số ngày giữa ngày kết thúc kỳ kế toán năm và ngày mà công ty niêm yết phải công bố báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Theo (W. Karim, Ahmed, & Islam, 2006) thì tính kịp thời của việc lập báo cáo tài chính chịu ảnh hưởng của hai nhóm nhân tố bên ngoài (như quy định pháp lý, đối thủ cạnh tranh) và nhân tố bên trong (như các đặc điểm của công ty) và bao gồm ba loại: tính kịp thời của hoạt động kiểm toán, tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính kịp thời chung.

Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm về tính kịp thời ở trên và các tài liệu liên quan khác, nhóm nghiên cứu mạnh dạn nêu quan điểm của mình về tính kịp thời là: Tính kịp thời báo cáo tài chính được kiểm toán là khoảng thời gian tính từ ngày kết thúc năm tài chính (tại Việt Nam thường là 31/12) đến ngày công bố báo cáo tài chính được kiểm toán và thời gian này phải nằm trong quy định pháp luật tại Việt Nam.

2.2. Các lý thuyết cơ sở

Lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory) xuất hiện trong bối cảnh việc quản trị kinh doanh gắn liền với những nghiên cứu về hành vi của người chủ và người làm thuê thông qua các hợp đồng. Những nghiên cứu đầu tiên tập trung vào những vấn đề về thông tin không hoàn hảo trong những hợp đồng của ngành bảo hiểm (Ross, 1973) và nhanh chóng trở thành một lý thuyết khái quát những vấn đề liên quan đến hợp đồng đại diện trong các lĩnh vực khác (JENSEN & MECKLING, 1976). Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (Principal) và bên được ủy nhiệm (Agent), trong đó bên được ủy nhiệm thay mặt bên ủy nhiệm để quản lý doanh nghiệp thực hiện các công việc được ủy nhiệm. Ví dụ, trong hợp đồng giữa các cổ đông và nhà quản lý, các cổ đông ủy nhiệm cho nhà quản lý thay mình sử dụng vốn để kinh doanh. Lý thuyết ủy nhiệm giả định rằng cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm)

đều tối đa hóa lợi ích của mình. Khi bên được ủy nhiệm hành động vì lợi ích riêng của họ mà gây bất lợi cho bên ủy nhiệm thì sẽ làm phát sinh chi phí ủy nhiệm (agency costs). Chi phí ủy nhiệm là chi phí chi trả cho sự xung đột lợi ích giữa hai bên bao gồm chi phí giám sát, chi phí liên kết và chi phí khác. Tóm lại, khi doanh nghiệp có sự tách rời quyền sở hữu và quản lý sẽ làm xuất hiện quan hệ ủy nhiệm giữa chủ sở hữu và nhà quản lý. Quan hệ này dẫn đến vấn đề thông tin không cân xứng giữa chủ sở hữu và nhà quản lý. Nhà quản lý kiểm soát mọi hoạt động của doanh nghiệp, có lợi thế trong việc nắm bắt thông tin. Trong khi đó, các chủ sở hữu, nhà đầu tư cần thông tin cho mục đích ra quyết định lại khó có cơ hội tiếp cận với thông tin. Để kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp, chủ sở hữu phải thông qua các hoạt động kiểm soát các báo cáo làm gia tăng chi phí giám sát. Công bố thông tin được nhà quản lý xem như là một công cụ để giảm chi phí ủy nhiệm bởi vì nó làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa cổ đông và nhà quản lý.

Lý thuyết thông tin hữu ích

Lý thuyết thông tin hữu ích cho việc đưa ra quyết định xuất phát từ mục tiêu kế toán là cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng để đưa ra quyết định kinh tế (Staubus, 2000). Trên cơ sở đó, các đặc điểm chất lượng của báo cáo tài chính được xác định. Trước hết, báo cáo tài chính cần bao gồm các thông tin thích hợp, nghĩa là các thông tin có thể giúp người sử dụng đánh giá được quá khứ và dự đoán được tương lai của doanh nghiệp. Không những vậy các thông tin này cần thể hiện trung thực tình hình doanh nghiệp nghĩa là đúng bản chất của hiện tượng kinh tế. Ngoài ra, những yêu cầu thứ yếu khác như trình bày dễ hiểu, có khả năng so sánh, khả năng kiểm tra và tính kịp thời phải được đáp ứng, các đặc điểm chất lượng trên là nền tảng xây dựng hoặc lựa chọn các chính sách kế toán doanh nghiệp (IASB, 2010). Khi áp dụng lý thuyết thông tin hữu ích vào vấn đề công bố báo cáo tài chính, lý thuyết này yêu cầu báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin cần thiết và kịp thời cho việc ra quyết định của người sử dụng, trong đó bao gồm hai đối tượng chính là nhà đầu tư và các chủ nợ.

2.3. Khung pháp lý của Việt Nam về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Để công bố thông tin một cách kịp thời chính phủ Việt Nam, sà giao dịch đã ban hành những quy định, nghị định, thông tư nhằm hướng dẫn cũng như tạo điều kiện cho việc phát hành và kinh doanh chứng khoán, khuyến khích việc huy động các nguồn vốn dài hạn trong nước và nước ngoài, đảm bảo cho thị trường chứng khoán hoạt động có tổ chức, an toàn, công khai, công bằng và hiệu quả, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người đầu tư như: *Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài Chính; Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 nhằm hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.* Từ đó cho thấy Chính phủ Việt Nam

đang nỗ lực xây dựng và hoàn thiện một khung pháp lý hoàn chỉnh để giúp thị trường chứng khoán phát triển và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Quy mô khách hàng kiểm toán

Các công ty lớn có khuynh hướng triển khai các hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh hơn so với các doanh nghiệp nhỏ hơn. Thời gian kiểm toán sẽ được rút ngắn, đồng quan điểm này có nghiên cứu (Owusu-Ansah, 2000), (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010), (Austine et al., 2013). Hơn nữa, các công ty lớn thường sở hữu và giám sát bởi các đối tác bên ngoài, đặc biệt là các công ty lớn hơn là dễ bị áp lực tối đa từ các cổ đông là đúng hơn vì vậy họ thận trọng hơn về tính kịp thời báo cáo kiểm toán do đó việc quản lý sẽ có động lực để giảm thiểu việc kiểm toán chậm trễ (Ashton et al., 1987). Ngoài ra, khách hàng kiểm toán lớn thường thành lập bộ phận kế toán mạnh với đội ngũ nhân viên có năng lực, có trình độ cao và sẽ thuê công ty kiểm toán lớn để tiến hành kiểm toán, giúp tạo điều kiện và nhanh hơn quá trình kiểm toán. Ở Việt Nam, quy mô của các công ty niêm yết là khác nhau từ kích thước trung bình đến lớn do đó nhóm tác giả muốn điều tra mối quan hệ giữa quy mô khách hàng kiểm toán và thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán hay không. Tất cả các phân tích trên của lý luận cung cấp cơ sở vững chắc để dự đoán rằng các công ty lớn hơn có nhiều khả năng có thời gian kiểm toán ngắn hơn. Do đó, giả thuyết sau được xây dựng:

H1: Có một mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô khách hàng kiểm toán và thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán.

Công ty tài chính hoặc phi tài chính

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các công ty tài chính trung bình mất ít thời gian hơn cho các kiểm toán viên để kiểm toán báo cáo tài chính của họ so với các đối tác công nghiệp như nghiên cứu (Ashton et al., 1987), (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010) vì cho rằng các công ty tài chính nắm giữ ít hoặc không có hàng tồn kho so với các công ty công nghiệp. Tỷ lệ hàng tồn kho thấp hơn liên quan đến các loại tài sản khác, thời gian báo cáo kiểm toán sẽ ngắn hơn đối với các công ty tài chính vì các kiểm toán viên có thể dành ít thời gian hơn cho việc kiểm tra tài khoản quan trọng nhất và khó khăn của kiểm toán. Hơn nữa, do tính chất của doanh nghiệp các công ty tài chính cũng phải xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ đặc biệt cũng như duy trì một hồ sơ kế toán mạnh, do đó các kiểm toán viên sẽ thực hiện kiểm toán dễ dàng hơn. Cần ít thời gian hơn để kiểm toán sẽ làm giảm thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán. Dựa trên các nghiên cứu trước đây giả thuyết sau đây được đề xuất:

H2: Thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán sẽ giảm với các công ty tài chính và tăng lên với các công ty phi tài chính.

Đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính là một mối quan hệ tồn tại giữa trách nhiệm của công ty và tài sản của công ty. Nó cũng được sử dụng để đo lường khả năng của một công ty để hoàn trả các nghĩa vụ tài chính khi họ đến hạn. Đòn bẩy đã được xác định trong các nghiên cứu trước như một thuộc tính có ảnh hưởng đáng kể đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán (Ahmed & Hossain, 2010), (Vuko & Čular, 2014). Tỷ lệ nợ tương đối so với tổng tài sản có thể là dấu hiệu của sức khỏe tài chính của một công ty (Carslaw & Kaplan, 1991). Công ty sử dụng nhiều khoản nợ để tài trợ cho tài sản của mình có xu hướng bị đòn bẩy cao, do đó làm tăng khả năng thất bại và phá sản của công ty. Do vậy, điều này có thể làm tăng mối quan tâm kiểm toán viên rằng các báo cáo tài chính của các công ty này là ít đáng tin cậy hơn so với bình thường do thực tế rằng sức khỏe tài chính kém có thể dẫn đến khả năng cao của gian lận, làm tăng các nỗ lực kiểm toán bởi dành nhiều thời gian đánh giá hoạt động của công ty và bằng cách thực hiện nhiều quy trình kiểm toán hơn để giảm rủi ro kiện tụng, do đó kéo dài thời gian tham gia kiểm toán. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả kiểm tra xem thời gian báo cáo kiểm toán có khác nhau đối với các khách hàng có trạng thái đòn bẩy khác nhau hay không. Dựa trên thảo luận ở trên, nhóm tác giả hy vọng rằng thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán có liên quan thuận chiều đến mức đòn bẩy của công ty. Giả thuyết sau được phát triển:

H3: Các công ty có mức đòn bẩy tài chính cao hơn có thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán dài hơn các công ty có mức đòn bẩy thấp hơn.

Hiệu quả kinh doanh của khách hàng kiểm toán (ROA)

Tình trạng tài chính là một trong những yếu tố liên quan đến rủi ro kinh doanh của một công ty (Ahmed & Hossain, 2010). Hiệu quả kinh doanh của một công ty yếu kém sẽ dẫn đến sự gia tăng rủi ro kinh doanh. Rủi ro kinh doanh như là một bổ sung cho rủi ro kiểm toán sẽ khiến cho kiểm toán viên bị tổn thất do bị kiện tụng, công khai bất lợi hoặc các sự kiện phát sinh liên quan đến báo cáo tài chính mà kiểm toán viên đã kiểm toán và báo cáo (Colbert et al., 1996). Do đó, nó sẽ đưa các kiểm toán viên thêm thời gian để kiểm toán các khách hàng có kết quả kinh doanh kém bởi vì các kiểm toán viên phải thực hiện kiểm toán cẩn thận, thận trọng và kỹ lưỡng. Ngoài ra, các công ty có lợi nhuận, đặc biệt là các công ty có lợi nhuận cao, có xu hướng yêu cầu kiểm toán viên thực hiện và hoàn thành kiểm toán trong những ngày tối thiểu để thông báo cho cổ đông của họ và công chúng về những màn trình diễn tốt của họ (Ahmad & Kamarudin, 2003). Hầu hết các nghiên cứu trước đây cho thấy quá trình kiểm toán cho các công ty sinh lời có xu hướng tiêu thụ ít thời gian hơn các công ty có kết quả kinh doanh kém (Ahmed & Hossain, 2010), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015). Do đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

H4: Các công ty có hiệu quả kinh doanh thấp hơn có thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán dài hơn các công ty có hiệu quả kinh doanh cao hơn.

Sự phức tạp của khách hàng kiểm toán (Số lượng công ty con)

Sự phức tạp trong hoạt động của khách hàng kiểm toán đã được chứng minh là yếu tố quyết định ảnh hưởng ngược chiều tới thời gian báo cáo kiểm toán trong các nghiên cứu (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015). Sự phức tạp của một khách hàng kiểm toán, đặc biệt là những công ty có nhiều đơn vị hoạt động hơn (các công ty con) sẽ yêu cầu một thời gian dài hơn cho các kiểm toán viên thực hiện công việc kiểm toán bao gồm lập kế hoạch, thu thập và xử lý thông tin. Ngoài ra, nếu khách hàng kiểm toán phức tạp và đa dạng, khả năng xảy ra các khách hàng này có thể tận dụng sự phức tạp của họ để thực hiện báo cáo tài chính tốt hơn để che giấu những thông tin sai lệch này. Mức độ phức tạp của một doanh nghiệp có thể phụ thuộc vào số lượng công ty con cũng như sự đa dạng hóa các dòng sản phẩm và thị trường. Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng số lượng các công ty con chính để đo mức độ phức tạp (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015) và tìm thấy một mối liên hệ thuận chiều với thời gian báo cáo kiểm toán. Ở Việt Nam, sự phức tạp của các công ty niêm yết là khác nhau. Có những công ty nắm giữ một số lượng lớn các công ty con trong khi những công ty khác thì không. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả xem xét tác động của yếu tố này lên thời gian của báo cáo tài chính được kiểm toán ở Việt Nam và hy vọng rằng yếu tố này có ảnh hưởng đến báo cáo đánh giá chậm ở Việt Nam. Dựa trên các cuộc thảo luận ở trên, giả thuyết sau đây được phát triển:

H5: Các công ty có mức độ phức tạp cao hơn có thời gian công bố báo cáo kiểm toán dài hơn các công ty có mức độ phức tạp thấp hơn.

Kiểm toán Big 4

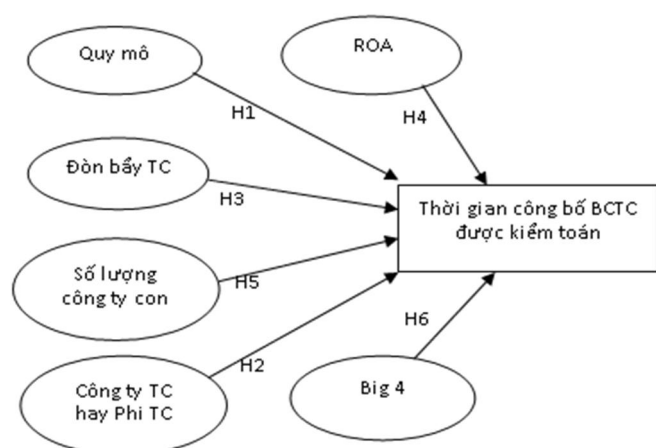
Một số nghiên cứu đã xem xét mối liên hệ giữa thuộc tính của công ty kiểm toán và thời gian báo cáo kiểm toán, qua nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ giữa chúng. Bốn công ty kiểm toán lớn (Big 4) mất ít thời gian hơn trong các báo cáo tài chính kiểm toán so với các công ty kiểm toán khác (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010). Điều này là do các công ty kiểm toán lớn (Big 4) có nhiều nguồn lực hơn để tiếp cận với các công nghệ tiên tiến được áp dụng trong quá trình kiểm toán cũng như sử dụng một số lượng lớn nhân viên đủ điều kiện để kiểm toán báo cáo tài chính cho khách hàng của họ. Ngoài ra, với các thủ tục và công nghệ kiểm toán được lập trình tốt và kinh nghiệm lâu năm trên thị trường, bốn công ty kiểm toán lớn dự kiến sẽ tiến hành kiểm toán hiệu quả hơn và linh hoạt hơn trong việc lập kế hoạch để hoàn thành kiểm toán kịp thời. Hơn nữa, các công ty kiểm toán lớn hơn với danh tiếng thương hiệu có xu hướng cung cấp dịch vụ chất lượng cao một cách kịp thời như một cách để bảo vệ và duy trì danh tiếng của họ. Hiện tại, có bốn công ty kiểm toán quốc tế lớn bao gồm PWC, KPMG, DELOITTE, EY đang hoạt động tại Việt Nam. Các công ty này nổi tiếng với các chuyên gia của họ và các dịch vụ chất lượng cao. Họ đang cung cấp

dịch vụ bảo đảm cho một số lượng lớn các công ty niêm yết tại Việt Nam. Với danh tiếng và nguồn lực lớn của mình, nhóm tác giả hy vọng rằng ở Việt Nam thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán sẽ ngắn hơn khi báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các công ty Big 4 so với các doanh nghiệp nhỏ hơn. Dựa trên phân tích trên, giả thuyết sau đây được đề xuất:

H6: Các công ty được kiểm toán bởi bốn công ty kiểm toán lớn (Big 4) có thời gian công bố báo cáo kiểm toán ngắn hơn so với các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán ngoài Big4.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu và các giả thuyết trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 1. Sơ đồ mô hình nghiên cứu

Cách thức đo lường các biến trong mô hình

Bảng 1. Bảng đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Các nhân tố	Đo lường	Chiều ảnh hưởng
TG BCKT	Thời gian công bố BCTC được kiểm toán	Số ngày từ kết thúc năm tài chính tới ngày báo cáo kiểm toán	
ROA	Khả năng sinh lời (ROA)	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Tài sản	+
SIZE	Quy mô khách hàng kiểm toán	Ln (tài sản)	+
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng Nợ phải trả/Tổng Tài sản	+
Big 4	Kiểm toán Big 4	Biến giả: 0 - Công ty kiểm toán không thuộc Big 4; 1- Công ty kiểm toán độc lập thuộc Big 4	-
NUMBER	Số lượng công ty con	Số công ty con thực tế	+
LHCT	Công ty tài chính hay phi tài chính	Biến giả: 0 - Công ty phi tài chính; 1 - Công ty tài chính	-

(Nguồn: Do nhóm nghiên cứu đề xuất)

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Quy mô mẫu

Trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu đã thu thập dữ liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy như báo cáo tài chính kiểm toán, báo cáo hàng năm của 233 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam năm 2017 được công bố trên hai sàn chứng khoán HNX và HoSE. Với (233/758) doanh nghiệp chiếm 30,74% tổng số doanh nghiệp niêm yết, các tổ chức tài chính, ngân hàng cũng được đưa vào nghiên cứu này; nhóm nghiên cứu cũng loại trừ các công ty niêm yết không đủ dữ liệu và các công ty thay đổi cuối năm tài chính trong giai đoạn phân tích. Dữ liệu báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo tài chính được kiểm toán được thu thập từ trang Web: Cafef.vn, cophieu68.vn, Vietstock.vn,... Như vậy với quy mô mẫu nghiên cứu này sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Theo Green (1991) và Tabachnick & Fidell (2007) với nghiên cứu mô hình hồi quy, dữ liệu là dạng số liệu chéo thì quy mô mẫu tối thiểu được xác định là: $n = 50 + 8 * k$ (với k là số biến độc lập của mô hình). Mô hình nghiên cứu này có 6 biến độc lập như vậy kích thước mẫu ước lượng tối thiểu sẽ là 98.

Bảng 2. Bảng quy mô mẫu

STT	Sàn giao dịch	Số lượng	Tỷ lệ
1	HNX	122	52%
2	HoSE	111	48%
	Tổng	233	100%

(Nguồn: do nhóm nghiên cứu tổng hợp)

Theo bảng 2 trong 233 doanh nghiệp niêm yết được nghiên cứu thì có 122 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch Hà Nội chiếm 52%, 111 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch Hồ Chí Minh và chiếm tỷ lệ 48% trên tổng số.

Phương pháp chọn mẫu

Nhóm nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên, các mẫu được chọn từ danh sách các công ty niêm yết trên cả Sở giao dịch Hà Nội và Sở giao dịch TP HCM. Nhóm nghiên cứu chọn 233 doanh nghiệp niêm yết từ các ngành như bất động sản, viễn thông, năng lượng, ngân hàng và bảo hiểm, vật liệu xây dựng và công nghiệp xây dựng, giao thông vận tải,... Phân loại ngành dựa trên trang web Cophieu68.vn

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Dữ liệu thống kê kê bảng 3 cho thấy trong số các doanh nghiệp được khảo sát, các doanh nghiệp có tỷ lệ khả năng sinh lời (lợi nhuận sau thuế trên tài sản ROA) trung bình là 7,47%; Tỷ lệ đòn bẩy tài chính bình quân của các doanh nghiệp là 48,57%; Số lượng công ty con thấp nhất là 0 và nhiều nhất là 32 công ty con.

Theo như bảng 4 thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm

yết sớm nhất là 10 kể từ ngày sau khi kể thúc năm tài chính và số ngày công bố thông tin báo cáo tài chính được kiểm toán đạt mức cao nhất (công bố thông tin muộn nhất) là 174 ngày. Trung bình, các doanh nghiệp niêm yết sẽ công bố thông tin về báo cáo tài chính được kiểm toán trong vòng từ 74 đến 75 ngày sau khi kết thúc năm tài chính (31/12/N).

Bảng 3. Kết quả mô tả biến độc lập

Biến độc lập	Số quan sát/DN	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	233	-0,5834	1,3661	0,0747	0,1448
Đòn bẩy tài chính (LEV)	233	0,0072	3,6293	0,4857	0,3491
Quy mô doanh nghiệp (SIZE)	233	18,8219	33,2811	27,0659	1,8018
Số lượng công ty con (NUMBER)	233	0	32	2,60	4,423

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

Bảng 4. Thống kê mô tả biến phụ thuộc

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TG BCKT	233	10	174	74,97	21,132
Valid N (listwise)	233				

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

4.2. Kết quả tương quan

Như có thể thấy từ mối tương quan Pearson (bảng 5), ba trong số sáu biến độc lập có mối quan hệ đáng kể với biến phụ thuộc là ROA, LEV và NUMBER. Ta thấy hệ số Sig giá trị là (0,028 < 0,05) và hệ số tương quan là -0,144, có mối tương quan nghịch giữa khả năng sinh lời (ROA) và thời gian báo cáo kiểm toán (TG BCKT) phù hợp với kỳ vọng của nhóm nghiên cứu (một dấu âm). Do tương quan hệ số tương đối nhỏ, kết quả cho thấy có mối tương quan âm nhưng không mạnh giữa ROA và TG BCKT. Kết quả chỉ ra rằng các công ty niêm yết càng có nhiều lợi nhuận thì thời gian báo cáo kiểm toán càng ngắn. Tương tự, đòn bẩy tài chính (LEV) và số lượng công ty con (NUMBER) có hệ số Sig các giá trị nhỏ hơn 0,05 và các hệ số tương quan lần lượt là 0,179 và 0,176 cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc theo hướng tích cực. Điều này có nghĩa là các công ty có mức độ phức tạp cao hơn hoặc tỷ lệ nợ cao thì có thời gian báo cáo kiểm toán dài hơn. Mặt khác, từ các kết quả trong bảng 5, các giá trị quan trọng của các biến bao gồm quy mô khách hàng, công ty tài chính hoặc phi tài chính, Big 4 đều cao hơn 0,05 do đó không có mối tương quan giữa các biến độc lập này và thời gian báo cáo kiểm toán.

Bảng 5 Tương quan Pearson cũng cho thấy mối tương quan giữa các biến độc lập được kiểm tra trong nghiên cứu này. Hệ số tương quan cao nhất là giữa hai biến Số lượng công ty con và quy mô khách hàng ở mức 0,402 điều này cho thấy rằng đa cộng tuyến không phải là vấn đề đối với

kết quả hồi quy. Do đó khi sử dụng mô hình hồi quy sẽ ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Kết quả hồi quy

Mô hình tổng thể

Để hiểu được mức độ biến đổi của biến phụ thuộc có thể được giải thích bằng mô hình (tương đương với R2 được điều chỉnh trong hồi quy bội) tham khảo bảng 6.

Như có thể thấy từ bảng 6 giá trị của chỉ báo R Điều chỉnh là 0,187. Nó chỉ ra rằng các biến (Big 4, ROA, LEV, Loại hình doanh nghiệp (LHCT), Số lượng công ty con (NUMBER), Quy mô khách hàng - SIZE) có thể giải thích 18,7% thay đổi của biến phụ thuộc (thời gian báo cáo tài chính kiểm toán - TG BCKT). Giá trị của R đã điều chỉnh tương đối thấp (dưới 20%) do đó các biến được xem xét trong mô hình không giải thích được phần lớn sự xuất hiện của thời gian báo cáo kiểm toán. Giá trị còn lại 81,3% (1- R2 điều chỉnh = 0,813) của thay đổi trong thời gian báo cáo kiểm toán được giải thích bởi các yếu tố khác không được bao gồm trong mô hình.

Kiểm tra hiện tượng tự tương quan: Nhóm nghiên cứu sử dụng thử nghiệm Durbin Watson để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong phần dư từ một phân tích thống kê. Nó được chỉ ra trong bảng 6 rằng giá trị DW (d) là 1,916. Giá trị của d-low (dL) và d-Upper (dU) từ bảng DW lần lượt là (1,728) và (2,180), với n = 233 và k = 6. Kết quả này chỉ ra rằng giá trị của số DW lớn hơn giá trị của dL nhưng nhỏ hơn giá trị của dU, thuộc về vùng không có hiện tượng tự tương quan.

Kiểm tra sự phù hợp của mô hình

Thử nghiệm ANOVA được chỉ ra trong bảng 7 được sử dụng để kiểm tra tầm quan trọng của mô hình hồi quy được áp dụng trong nghiên cứu. Giá trị cao của F có nghĩa là có nhiều khả năng giả thuyết không có mối quan hệ nào tồn tại giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc bị từ chối và thay thế được chấp nhận. Kết quả của thử nghiệm ANOVA cho thấy thống kê F là 3,567 có ý nghĩa thống kê với hệ số Sig là 0,002 (Sig = 0,002 < 0,05). Điều này cho thấy mô hình được thông qua trong nghiên cứu là rất quan trọng và rằng, biến được thử nghiệm phù hợp tương đối tốt trong mô hình. Giả thuyết Ho bị từ chối. Từ kết quả, có thể kết luận rằng có một mối quan hệ tồn tại giữa các biến số của Big 4, ROA, LEV, Số lượng công ty con, công ty tài chính hoặc phi tài chính, quy mô khách hàng và thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán.

Kết quả mô hình hồi quy

Kết quả hồi quy trên tổng số mẫu của 233 công ty niêm yết cho năm tài chính 2017 được thể hiện trong bảng 8. Kết quả cho thấy ba trong số sáu biến độc lập được kiểm tra trong mô hình có liên quan đáng kể đến thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán tại Việt Nam. Các biến này là ROA, LEV, NUMBER. Giá trị hệ số (Sig.) cho các biến ROA, LEV và NUMBER nhỏ hơn 0,05 và bằng 0,042; 0,020 và 0,009 tương ứng và phù hợp với dự đoán. Vì vậy, có thể kết luận rằng các biến này có ý nghĩa trong mô hình.

Bảng 5. Ma trận tương quan Pearson

		TG BCKT	ROA	LEV	SL	LH	Quy mô (LnTS)	Big 4
TG BCKT	Pearson Correlation	1	-0,144*	0,179**	0,176**	-0,062	0,024	0,078
	Sig, (2-tailed)		0,028	0,006	0,007	0,347	0,712	0,234
	N	233	233	233	233	233	233	233
ROA	Pearson Correlation	-0,144*	1	-0,090	-0,043	-0,105	-0,014	-0,004
	Sig, (2-tailed)	0,028		0,169	0,510	0,108	0,827	0,947
	N	233	233	233	233	233	233	233
LEV	Pearson Correlation	0,179**	-0,090	1	0,061	-0,029	0,059	0,116
	Sig, (2-tailed)	0,006	0,169		0,357	0,660	0,371	0,076
	N	233	233	233	233	233	233	233
NUMBER	Pearson Correlation	0,176**	-0,043	0,061	1	0,021	0,402**	0,158*
	Sig, (2-tailed)	0,007	0,510	0,357		0,745	0,000	0,016
	N	233	233	233	233	233	233	233
LHCT	Pearson Correlation	-0,062	-0,105	-0,029	0,021	1	-0,012	0,116
	Sig, (2-tailed)	0,347	0,108	0,660	0,745		0,854	0,078
	N	233	233	233	233	233	233	233
SIZE	Pearson Correlation	0,024	-0,014	0,059	0,402**	-0,012	1	0,277**
	Sig, (2-tailed)	0,712	0,827	0,371	0,000	0,854		0,000
	N	233	233	233	233	233	233	233
Big 4	Pearson Correlation	0,078	-0,004	0,116	0,158*	0,116	0,277**	1
	Sig, (2-tailed)	0,234	0,947	0,076	0,016	0,078	0,000	
	N	233	233	233	233	233	233	233

*. Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).

**. Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22).

Bảng 6. Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,394 ^a	0,187	0,162	20,464	1,916

a. Predictors: (Constant), Big 4, ROA, LEV, LH, SL, Quy mô (LnTS)

b. Dependent Variable: TG BCKT

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

Bảng 7. Thử nghiệm ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	8963,242	6	1493,874	3,567	0,002 ^b
	Residual	94638,603	226	418,755		
	Total	103601,845	232			

a. Dependent Variable: TG BCKT

b. Predictors: (Constant), Big 4, ROA, LEV, LHCT, NUMBER, SIZE

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

Các hệ số beta tiêu chuẩn được sử dụng để so sánh cường độ ảnh hưởng của từng biến độc lập riêng lẻ với biến phụ thuộc. Trong phân tích hồi quy, các đơn vị khác nhau và quy mô khác nhau thường được sử dụng. Bằng cách tiêu chuẩn hóa các biến trước khi chạy hồi quy, tất cả các biến đều có cùng tỷ lệ; do đó chúng ta có thể so sánh tầm quan trọng tương đối của từng hệ số trong mô hình hồi quy. Theo kết quả trong bảng 8 số lượng công ty con

(NUMBER) là yếu tố có ảnh hưởng nhất trong mô hình với giá trị tuyệt đối cao nhất là 0,184. Tương tự, đòn bẩy tài chính (LEV) là yếu tố ảnh hưởng thứ hai với hệ số chuẩn hóa là 0,151. Cuối cùng, ROA đứng thứ ba về mức độ ảnh hưởng trong mô hình với hệ số Beta chuẩn hóa -0,132.

Phân tích đa cộng tuyến: Phân tích đa cộng tuyến nhằm kiểm tra xem liệu có mối tương quan giữa các biến tự do (biến độc lập) trong mô hình hồi quy hay không. Để xác

Bảng 8. Kết quả hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics				
	B	Std. Error	Beta			Tolerance		VIF		
1			(Constant)	94,668	22,383		4,229	0,000		
			ROA	-19,199	9,378	-0,132	-2,047	0,042	0,978	1,022
			LEV	9,155	3,899	0,151	2,348	0,020	0,974	1,027
			SIZE	-0,926	0,839	-0,079	-1,103	0,271	0,789	1,267
			NUMBER	0,880	0,333	0,184	2,646	0,009	0,834	1,200
			LHCT	-5,793	4,477	-0,084	-1,294	0,197	0,970	1,031
			Big 4	3,318	3,558	0,063	0,933	0,352	0,896	1,116

a. Dependent Variable: TG BCKT

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

định tính đa cộng tuyến giữa các biến là xem xét giá trị của yếu tố lạm phát phương sai (VIF) của từng biến độc lập trên biến phụ thuộc. Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), nếu VIF không quá 10, thì mô hình không có tính đa cộng tuyến. Dựa trên các kết quả được hiển thị trong bảng 8, tất cả các giá trị VIF đều dưới 10. Do đó, có thể kết luận rằng mô hình không có vấn đề đa cộng tuyến.

Mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 0,05 có dạng như sau:

$$\text{TG BCKT} = 94,668 - 19,199\text{ROA} + 0,88 \text{ NUMBER} + 9,155 \text{ LEV}$$

Từ kết quả của bảng 8 có thể đưa ra một số thảo luận:

- Nhân tố ROA cho kết quả hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ảnh hưởng đến thời gian công bố BCTC được kiểm toán, phù hợp với giả thuyết xây dựng ban đầu. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu (Ahmed & Hossain, 2010), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015)

- Nhân tố số lượng công ty con ảnh hưởng thuận chiều với thời gian công bố BCTC được kiểm toán và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Nói cách khác, doanh nghiệp với nhiều công ty con sẽ mất nhiều thời gian cho báo cáo kiểm toán. Nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015).

- Nhân tố đòn bẩy tài chính (LEV) cho kết quả hồi quy dương và có mức ý nghĩa là 5% ảnh hưởng đến thời gian công bố BCTC được kiểm toán, phù hợp với giả thuyết xây dựng ban đầu. Nói cách khác các công ty có tỷ lệ cao thì sẽ làm cho kiểm toán viên phải mất nhiều thời gian để đánh giá tránh rủi ro. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu (Carslaw & Kaplan, 1991), (Ahmed & Hossain, 2010), (Vuko & Ćular, 2014).

- Các nhân tố Big 4, quy mô khách hàng (SIZE), loại hình công ty theo kết quả nghiên cứu không có ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán. Điều này có khác biệt với các nghiên cứu khác nhưng đây có thể là điều riêng biệt của thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Hệ số R² hiệu chỉnh là 0,187 nghĩa là các nhân tố trong mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được ảnh hưởng của các nhân tố đến thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán là 18,7%, còn lại là do các nhân tố chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Đây là hạn chế của nghiên cứu này, nhóm tác giả sẽ tiếp tục hoàn thiện ở nghiên cứu tiếp theo.

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, báo cáo tài chính đã thông qua kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc là căn cứ đối với những nhà đầu tư đưa ra những quyết định kinh tế. Do đó việc các công ty niêm yết cung cấp báo cáo tài chính sẽ nâng cao tính thích hợp của báo cáo tài chính và qua đó nâng cao chất lượng của báo cáo tài chính. Nghiên cứu được thực hiện trên 233 công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bình quân cần 74,97 ngày để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. Kết quả phân tích có 3 nhân tố chính ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán là ROA, số lượng công ty con và đòn bẩy tài chính. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra không có sự liên hệ nào giữa quy mô khách hàng, loại hình công ty tài chính hay phi tài chính, Big 4 đối với thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán. Bài báo này rất quan trọng vì nó cung cấp thông tin hữu ích có giá trị lớn cho kiểm toán viên, nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan.

Dựa vào kết quả của cuộc nghiên cứu nhóm tác giả đưa ra một vài khuyến nghị làm giảm thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán và làm tăng tính kịp thời của báo cáo tài chính được kiểm toán:

Một là, kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty niêm yết có mức độ phức tạp cao hơn có thời gian báo cáo kiểm toán dài hơn so với các công ty có mức độ phức tạp thấp hơn. Xem xét ảnh hưởng của mức độ phức tạp đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán, các công ty niêm yết của Việt Nam cần thiết lập thời gian và quy trình nhất quán trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho cả công ty hay tập đoàn. Các công ty có công ty con nên điều chỉnh thời hạn báo cáo tài

chính hoàn thành từng đơn vị trong công ty để tránh sự chậm trễ của báo cáo tài chính riêng biệt của từng công ty con, do đó cũng giảm sự chậm trễ trong kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo kiểm toán. Ngoài ra, các công ty này nên xây dựng một hệ thống kế toán mạnh mẽ và rõ ràng cũng như hệ thống báo cáo và trách nhiệm trong toàn công ty để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, do đó làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán. Hơn nữa, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền cần cải thiện và hoàn thiện các quy định liên quan đến công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đặc biệt là quy định cụ thể và chặt chẽ hơn về thời hạn công bố báo cáo tài chính đối với các công ty niêm yết phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, các cơ quan quản lý hiện chỉ dừng lại ở việc nhắc nhở các công ty vi phạm hoặc trong một số trường hợp hình phạt tài chính khá nhẹ được sử dụng để trừng phạt các công ty trì hoãn công bố thông tin. Các hình phạt nghiêm khắc hơn như đưa ra chế tài tài chính nghiêm ngặt hơn hoặc ngừng hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty vi phạm cho đến khi họ công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán vì những quy định này sẽ trở thành động lực để các công ty niêm yết chuẩn bị tốt, cải thiện hoạt động và tạo ra nhiều hơn điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, do đó, làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán và công bố thông tin. Đối với kiểm toán viên, dựa trên sự hiểu biết về mức độ phức tạp của khách hàng kiểm toán của họ, họ nên có một kế hoạch phù hợp bao gồm lập kế hoạch chi tiết, thủ tục kiểm toán và phân bổ nhân viên để đáp ứng thời hạn phát hành báo cáo kiểm toán cho khách hàng của họ. Đối với các công ty phức tạp, kiểm toán viên nên gửi danh sách các tài liệu cần thiết trước cho khách hàng kiểm toán để họ chuẩn bị trước khi thực địa, điều này sẽ tiết kiệm thời gian cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán, do đó làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán.

Hai là, kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty niêm yết có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn có thời gian báo cáo kiểm toán dài hơn so với các công ty có tỷ lệ đòn bẩy tài chính thấp hơn. Do đó, các công ty này nên xây dựng một hệ thống kế toán mạnh mẽ và rõ ràng, minh bạch các khoản nợ của công ty để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, do đó làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán. Đối với kiểm toán viên, dựa trên sự hiểu biết về tỷ lệ đòn bẩy tài chính của công ty khách hàng kiểm toán của họ, kiểm toán viên nên có một kế hoạch phù hợp và có thái độ thận trọng hơn trong quá trình kiểm toán, nên gửi các tài liệu cần thiết trước cho khách hàng kiểm toán hay các thư xác nhận của các bên đối tác của khách hàng kiểm toán như ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng công ty... để làm giảm thời gian kiểm toán báo cáo tài chính và tính chính xác của của số liệu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ahmad, R. A. R., & Kamarudin, K. A., 2003. *Audit delay and the timeliness of corporate reporting: Malaysian evidence*. Paper presented at the Communication Hawaii International Conference on Business. June, University of Hawaii-West Oahu.

- [2]. Ahmed, A. A. A., & Hossain, M. S., 2010. *Audit report lag: A study of the Bangladeshi listed companies*. *ASA University Review*, 4(2), 49-56.
- [3]. Akle, Y. H., 2011. *The Relationship Between Corporate Governance And Financial Reporting Timeliness For Companies Listed On Egyptian Stock Exchange "An Empirical Study*. *Internal Auditing & Risk Management*, 6(2), 81-91.
- [4]. Aktas, R., & Kargin, M., 2011. *Timeliness of reporting and the quality of financial information*. *International research journal of finance*, 1.
- [5]. Alkhatib, K., & Marji, Q., 2012. *Audit reports timeliness: Empirical evidence from Jordan*. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 62, 1342-1349.
- [6]. Ashton, R. H., Willingham, J. J., & Elliott, R. K., 1987. *An empirical analysis of audit delay*. *Journal of Accounting Research*, 275-292.
- [7]. Austine, O. E., Chijioke, O. M., & Henry, S. A., 2013. *Audit firm rotation and audit report lag in Nigeria*. *Journal of Business and Management*, 13-19.
- [8]. Carlsaw, C. A., & Kaplan, S. E., 1991. *An examination of audit delay: Further evidence from New Zealand*. *Accounting and business research*, 22(85), 21-32.
- [9]. Che-Ahmad, A., & Abidin, S., 2008. *Audit delay of listed companies: A case of Malaysia*. *International business research*, 1(4), 32-39.
- [10]. Deangelo, L. E., 1981. *Auditor size and audit quality*. *Journal of Accounting and Economics*, 3, 183-199.
- [11]. Jensen, M. C., & Meckling, W. H., 1976. *Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure*. *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.
- [12]. Karim, A. K. M. W., & Ahmed, J. U., 2005. *Provision of Corporate Financial Information Under IASs: Evidence from Listed Companies in Bangladesh*. *Centre for Accounting, Governance and Taxation Research*, 21.
- [13]. Karim, W., Ahmed, K., & Islam, A., 2006. *The effect of regulation on timeliness of corporate financial reporting: Evidence from Bangladesh*. *JOAAG*, 1(1), 15-35.
- [14]. Khaled Salmen Aljaaidi, Ghassan Saeed Bagulaidah, Noor Azizi Ismail, & Faudziah Hanim Fadzil, 2015. *An Empirical Investigation of Determinants Associated with Audit Report Lag in Jordan*. *Jordan Journal of Business Administration*, 11(4), 963-980.
- [15]. Khasharmeh, H. A., & Aljifri, K., 2010. *The timeliness of annual reports in Bahrain and the United Arab Emirates: An empirical comparative study*. *The International Journal of Business and Finance Research*, 4(1), 51-71.
- [16]. Lindberg, D. L., & Beck, F. D., 2002. *CPAs' Perceptions of Auditor Independence: An Analysis of Views Before and After the Collapse of Enron*.
- [17]. Owusu-Ansah, S., 2000. *Timeliness of corporate financial reporting in emerging capital markets: Empirical evidence from the Zimbabwe Stock Exchange*. *Accounting and business research*, 30(3), 241-254.
- [18]. Ross, S. A., 1973. *The Economic Theory of Agency: The Principal's Problem*. *The American Economic Review*, 63(2), 134-139.
- [19]. Tân, Đ. Đ., 2013. *Một số nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam*. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 84, 47-52.
- [20]. Trần, D. N. T., 2017. *Các yếu tố ảnh hưởng đến tính kịp thời báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*. Đại học Tây Đô.
- [21]. Viet, H. T., Hung, D. N., & Thanh, N. T., 2018. *The Study of Factors Affecting the Timeliness of Financial Reports: The Experiments on Listed Companies in Vietnam*. *Asian Economic and Financial Review*, 8(2), 294-307.
- [22]. Vuko, T., & Ćular, M., 2014. *Finding determinants of audit delay by pooled OLS regression analysis*. *Croatian Operational Research Review*, 5(1), 81-91.
- [23]. Vy, N. T. X., & Khương, N. V., 2016. *Tác động của đặc trưng doanh nghiệp đến tính kịp thời của công bố thông tin báo cáo tài chính: Nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 19(4Q), 143-157.